

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335.078.872.869	272.180.811.731
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.642.241.543	7.971.971.182
1. Tiền	111	V.01	8.642.241.543	7.971.971.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	220.848.850.000	162.308.640.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		220.848.850.000	162.308.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		94.554.716.876	94.570.650.731
1. Phải thu khách hàng	131		72.105.438.604	76.634.009.107
2. Trả trước cho người bán	132		6.793.029.914	10.233.115.705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16.146.783.077	8.194.060.638
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-490.534.719	-490.534.719
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7.933.398.262	2.880.786.052
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.933.398.262	2.880.786.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.099.666.188	4.448.763.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.658.593	199.782.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.654.036.995	3.313.233.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	411.529.687
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.284.970.600	524.218.000
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		267.436.867.103	276.686.769.464
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		227.048.278.514	233.153.156.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	216.768.720.458	221.945.345.706
- Nguyên giá	222		357.807.990.673	343.810.945.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-141.039.270.215	-121.865.599.326
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	99.964.546	140.289.544
- Nguyên giá	228		827.175.830	827.175.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-727.211.284	-686.886.286
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10.179.593.510	11.067.521.309
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		36.258.670.808	40.360.170.808

1. Đầu tư vào công ty con	251		18.200.000.000	14.119.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.058.670.808	26.241.170.808
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		4.129.917.781	3.173.442.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.117.917.781	3.161.442.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		602.515.739.972	548.867.581.195

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>133.487.321.653</u>	<u>137.832.964.193</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		102.487.074.703	103.853.957.087
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.147.720.708	20.955.241.611
2. Phải trả người bán	312		28.004.379.286	33.579.376.692
3. Người mua trả tiền trước	313		50.079.776	292.412.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.025.977.704	855.751.517
5. Phải trả công nhân viên	315		11.587.938.389	14.347.373.732
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50.842.786	514.348.450
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.907.840.114	25.033.870.190
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.712.295.940	8.275.581.968
II. NỢ DÀI HẠN	330		31.000.246.950	33.979.007.106
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		459.000.000	464.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	29.406.938.902	32.333.619.683
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.134.308.048	1.181.387.423
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>469.028.418.319</u>	<u>411.034.617.002</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	469.028.418.319	411.034.617.002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.305.510.000	120.305.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.185.638.444	1.397.018.169
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.622.126	80.071.113.789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.283.584.759	8.872.547.812
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152.558.062	152.558.062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		111.583.600.153	163.003.964.395
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		602.515.739.972	548.867.581.195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		1.362.237,72	1.078.243,26
- EUR		20.874,08	27.152,51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Việt Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2010 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	116.723.469.178	97.389.635.162	220.987.481.913	165.558.291.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)		116.723.469.178	97.389.635.162	220.987.481.913	165.558.291.367
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	73.334.556.921	49.802.025.141	138.947.394.350	91.878.326.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)		43.388.912.257	47.587.610.021	82.040.087.563	73.679.964.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	6.416.344.498	2.572.478.839	11.337.075.620	4.809.324.384
7. Chi phí tài chính	VI.28	1.421.885.714	855.386.286	2.461.471.051	1.964.807.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay		735.027.525	219.978.095	1.504.666.732	480.218.434
8. Chi phí bán hàng		28.000.000	10.909.091	119.111.361	110.136.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.888.403.537	3.686.659.234	3.602.085.568	5.661.802.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22)-(24+25) }		46.466.967.504	45.607.134.249	87.194.495.203	70.752.542.645
11. Thu nhập khác		203.090.909	471.571.428	254.579.001	491.181.769
12. Chi phí khác		0	2.477.479	0	4.627.070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		203.090.909	469.093.949	254.579.001	486.554.699
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		46.670.058.413	46.076.228.198	87.449.074.204	71.239.097.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	7.182.264.709	4.854.701.789	13.261.951.766	7.406.672.806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		39.487.793.704	41.221.526.409	74.187.122.438	63.832.424.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.282	3.426	6.167	5.306

Lập, ngày tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TF

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thế Trung

Trần Xuân

Nguyễn Việt Hòa

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		214.293.558.097	141.420.777.675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-148.070.747.886	-93.830.128.737
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-22.506.438.703	-20.356.316.425
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1.453.823.946	-480.218.434
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-6.079.687.057	-2.551.971.016
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		130.813.198.181	125.652.370.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-81.789.987.896	-93.771.380.442
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		85.206.070.790	56.083.132.726
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-9.985.832.278	-8.470.031.780
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		190.500.000	468.571.428
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-90.500.000.000	-81.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.451.925.000	30.590.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.373.100.899	3.204.942.117
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(56.470.306.379)	(55.306.518.235)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	2.741.684.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-16.126.518.050	-5.101.037.121
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11.938.976.000	-27.100.338.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(28.065.494.050)	(29.459.691.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		670.270.361	(28.683.076.609)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.971.971.182	42.797.579.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8.642.241.543	14.114.502.645

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Việt Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2010 (BÁO CÁO RIÊNG)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 05 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trc

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	2 084 667 135	1 463 128 569
- Tiền gửi ngân hàng	6 557 574 408	6 508 842 613
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8 642 241 543	7 971 971 182

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	220 848 850 000		162 308 640 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiế				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	220 848 850 000		162 308 640 000	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16 146 783 077	8 194 060 638
Cộng	16 146 783 077	8 194 060 638

04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7 453 384 065	2 220 832 001
- Công cụ, dụng cụ	7 549 819	591 019
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	472 464 378	659 363 032
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7 933 398 262	2 880 786 052

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	375 974 422
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	35 555 265
Cộng	411 529 687

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10 179 593 510	11 067 521 309
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	10 179 593 510	11 067 521 309
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Sửa chữa nâng cấp bãi, làm bãi ĐH, PCCC, điện chiếu s	751 504 519	3 570 345 045
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh	9 428 088 991	7 497 176 264

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>a- Đầu tư vào Công ty con:</i>	18 200 000 000		14 119 000 000	
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	#####		#####	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	#####		#####	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	#####		#####	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
Tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Toàn Cầu xanh từ 1.919.000.000 đ lên thành 6.000.000.000 đồng.				
<i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>	18 058 670 808		26 241 170 808	
- Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	899 000 000		899 000 000	
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	17 159 670 808		17 159 670 808	
- Công ty Cổ phần Logistics tương lai Việt Nam			#####	
Bán toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Logistics tương lai VN cho Công ty CP Vận tải và thuê tàu (Vietfracht)				
<i>b- Đầu tư dài hạn khác</i>				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				

+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	4 117 917 781	3 161 442 097
Cộng	4 117 917 781	3 161 442 097
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	9 147 720 708	20 955 241 611
Cộng	9 147 720 708	20 955 241 611
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		12 182 251
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 806 290 287	
- Thuế thu nhập cá nhân	30 450 417	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	189 237 000	843 569 266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7 025 977 704	855 751 517
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	50 842 786	514 348 450
Cộng	50 842 786	514 348 450
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 400 590 287	2 234 501 798
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	118 971 659	138 802 512
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26 388 278 168	22 660 565 880
Cộng	28 907 840 114	25 033 870 190

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

<i>a - Vay dài hạn</i>	<i>29 406 938 902</i>	<i>32 333 619 683</i>
- Vay ngân hàng ACB Hải phòng	29 406 938 902	32 333 619 683
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b - Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	29 406 938 902	32 333 619 683

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của Nhà nước	33 945 900 000	33 945 900 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86 359 610 000	86 359 610 000
Cộng	120 305 510 000	120 305 510 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120 305 510 000	96 246 280 000
+ Vốn góp tăng trong năm		24 059 230 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120 305 510 000	120 305 510 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12 030 551 000	19 049 256 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- | | | |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12 030 551 | 12 030 551 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12 030 551 | 12 030 551 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>12 030 551</i> | <i>12 030 551</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12 030 551 | 12 030 551 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- | | | |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 198 721 764 947 | 89 096 219 663 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 187 285 622 126 | 80 071 113 789 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 11 283 584 759 | 8 872 547 812 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 152 558 062 | 152 558 062 |

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	116 723 469 178	97 389 635 162
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 288 336 476	3 929 148 656
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	111 435 132 702	93 460 486 506
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	116 723 469 178	97 389 635 162
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	73 334 556 921	49 802 025 141
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5 154 424 309	3 784 879 266
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68 180 132 612	46 017 145 875
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 416 344 498	2 572 478 839
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 977 786 945	1 618 848 119
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 438 557 553	953 630 720

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1 421 885 714	855 386 286
- Lãi tiền vay	735 027 525	219 978 095
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	686 858 189	635 408 191

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 5	7 182 264 709	4 854 701 789
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	7 182 264 709	4 854 701 789
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 182 264 709	4 854 701 789

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 753 362 418	1 544 868 072
- Chi phí nhân công	10 402 471 233	11 722 713 883
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 373 674 457	7 113 096 789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32 448 195 903	23 285 836 976
- Chi phí khác bằng tiền	11 273 256 447	9 833 077 746
Cộng	75 250 960 458	53 499 593 466

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS Line	Công ty con	100%
Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	Công ty liên doanh	Đồng kiểm.soát
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33,33%

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Việt Hòa